TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 910/2024/HC-PT
Ngày: 26 - 8 - 2024
V/v khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai về cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Công Mười

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thanh

Bà Bùi Thị Thu

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Thái Thị Linh Huệ - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Hiến **-** Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 1097/2023/TLPT-HC ngày 22 tháng 12 năm 2023 về *"Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai về cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả"*.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4850/2024/QĐPT-DS ngày 02 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 2162/2023/HC-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo, kháng nghị.

1. Người khởi kiện: Bà Nguyễn Thị Mai V, sinh năm 1954; địa chỉ: F đường L, phường L, Khu phố C, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Văn T; địa chỉ: C T, Phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (theo giấy ủy quyền ngày 03/11/2020)

2. Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Hoàng T1 – Chủ tịch.

Địa chỉ: A T, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người kháng cáo: Người bị kiện Ủy ban nhân dân Thành phố T.

4. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/6/2020, bản tự khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đối thoại và trong quá trình giải quyết vụ án người khởi kiện - bà Nguyễn Thị Mai V có người đại diện theo ủy quyền - ông Bùi Văn T trình bày*:

Người khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên hủy:

Quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả số 2498/QĐ-CCXP ngày 14/5/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận T (nay là thành phố T).

Với lý do:

Nhà đất do bà Nguyễn Thị Mai V đang sử dụng có diện tích 329,3m^2, tọa lạc tại địa chỉ A đường A, tổ A, khu phố A, phường L, quận T (địa chỉ do Công an phường L tạm đặt để quản lý nhân khẩu tạm trú và thuận tiện thực hiện các giao dịch).

Về nguồn gốc nhà đất: Đất do ông Lê Văn Ú khai phá có diện tích khoảng 2000m^2 để trồng hoa màu. Năm 1991 Ú đã xây một căn nhà tường xây, mái lợp tole để thuận tiện cho việc canh tác.

Năm 1993, ông Lê Văn Ú đã sang nhượng toàn bộ diện tích thửa đất và tài sản tạo lập trên đất là căn nhà tường xây mái tole cho ông Lê Ngọc T2.

Hai bên lập giấy tờ sang nhượng, trong đó ghi rõ ông Ú sang nhượng toàn bộ diện tích đất 2000m2 đất cho ông T2 thể hiện trong giấy sang nhượng đất là:

- Phía Đông giáp mương nước thải dài: 63m;
- Phía Tây giáp tường rào bệnh viện dài: 64,5m;
- Phía Nam giáp đường đi dài: 34m
- Phía Bắc giáp ao hồ dài: 34m.

Sau khi mua khu đất trên, chưa có nhu cầu sử dụng đất nên ông T2 đã cho ông Lê Văn Ú thuê lại phần đất ông Ú đã sang nhượng trong thời hạn 10 năm để canh tác trồng hoa màu và cũng vì cần người trông coi đất.

Năm 2001, ông Lê Ngọc T2 được Ủy ban nhân dân Quận T yêu cầu đóng thuế với phần đất nêu trên theo biên lai thu thuế nhà đất của chi cục thuế quận T

mã số 31700; quyển số 0634; người nộp thuế: Lê Ngọc T2, địa chỉ 16/19, Khu phố A, phường L, quận T; số tiền 673.500 – ngày nộp 18/11/2001 Nội dung: Truy thu Q4/92 = 52.500; 93->95 = 621.000 (414kg)

Năm 2002, ông Lê Ngọc T2 sang nhượng bằng giấy tay phần đất trên cho 06 hộ dân do bà Vũ Thị H đại diện. Vì lúc này thời hạn cho thuê đất vẫn còn hiệu lực với ông Ú đến năm 2004, nên 06 hộ dân mua đất từ ông T2 đồng ý là mua bán, giao tiền nhưng chờ hết thời hạn cho ông Ú thuê xong mới nhận phần nhà đất và chuyển vào sinh sống.

Tháng 02/2003, thực hiện chính sách kê khai nhà đất của Thủ tướng để lập bản đồ 2004, vào thời điểm này thì ông Lê Văn Ú là người đang quản lý và thuê lại đất của ông Lê Ngọc T2 nên khi Đ đo đạc bản đồ đã tiến hành lập bản đồ đo vẽ khu đất, vì khách quan nên chỉ ghi nhận:

Đối với phần đất 1314m^2 phía sau, *nay thuộc thửa 51 tờ bản đồ 54* , tại trích lục bản đồ địa chính ngày 13/08/2019 của Văn phòng Đ1 xác nhận: Số thứ tự thửa đất: 51 tờ bản đồ 54. Diện tích: 1314, 9m^2 (địa chỉ khu phố A, phường L, quận T). Mục đích sử dụng đất: Rau. Tên người sử dụng đất: Lê Văn Ú.

Còn phần đất phía trước, với diện tích 750m^2, nay *thuộc thửa 52 tờ bản đồ 54* (*trong phần đất 2000m^2 mà ông Lê Ngọc T2 nhận sang nhượng của ông Lê Văn Ú vào năm 1993*) do ông Ú được ông T2 thông báo cho ông Ú là đã có thông báo của Ủy ban nhân dân huyện T yêu cầu ông T2 đóng thuế diện tích 750m^2 theo tờ kê khai thuế nhà đất và đã đóng thuế cho phần đất đó, nên ông Ú không báo cho ban đo đạc bản đồ. Thời điểm đó, ông T2 không có mặt tại địa phương nên không thể tự kê khai nhà đất đối với phần đất 750m^2 đã đóng thuế nêu trên. Do đó trong phần đăng ký thông tin địa chính theo tài liệu bản đồ năm 2004 kê khai sót tên.

Năm 2004, sau khi hết hạn cho thuê đất với ông Ú thì 06 hộ dân mua đất từ ông T2 đã nhận phần đất trên từ ông Lê Ngọc T2, ngay sau đó các hộ dân đã tiến hành sửa chữa căn nhà từ năm 1991 do ông Ú xây dựng và các công trình nhà ở trên đất. Ủy ban nhân dân phường L đã lập biên bản vi phạm xây dựng bao gồm nhà cũ và 06 căn nhà mới nhưng không bị xử lý vi phạm do được tồn tại theo quy định tại Điều 121 Luật Xây dựng năm 2004 và khoản 2 Điều 3 nghị định số 27/2014/QĐ-UBND ngày 4/8/2014 của U.

Năm 2004, các hộ đã nộp lệ phí An ninh Quốc phòng, nhà trọ cho UBND phường L, bà V sử dụng từ đó đến nay không có ai tranh chấp.

Năm 2017, Ủy ban nhân dân quận T ban hành Quyết định số 4876/QĐ-KPHQ ngày 10/08/2017 lại gán ghép cho rằng một phần đất mà bà V đang sử dụng trong tổng số 2000m^2 đất, cụ thể là phần đất diện tích 750m^2 phía trước các hộ đã mua là phần đất thuộc "Ủy ban nhân phường linh T4 quản lý" là hoàn

toàn không có căn cứ nên bà V đã khởi kiện đối với Quyết định số 4876/QĐ-KPHQ ngày 10/08/2017 bằng một vụ kiện khác.

Nay bà V khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 2498/QĐ-CCXP của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận T về cưỡng chế thi hành Quyết định số 4876/QĐ-KPHQ ngày 10/08/2017 của Ủy ban nhân dân quận T (nay là thành phố T).

** Người bị kiện - Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T có (có yêu cầu được xét xử vắng mặt), tại văn bản số 5235/UBND-TNMT ngày 28 tháng 10 năm 2020 và Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện là ông Phan Bá T3 và ông Dương Thành N trình bày tại phiên tòa:*

Vị trí - Diện tích khu đất.

Khu đất 329,3m^2 thuộc một phần các thửa đất số 50, 51, 52, tờ bản đồ số 54 - theo tài liệu năm 2004, phường L, quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

Nguồn gốc và quá trình sử dụng đất.

- Trước năm 1975: Đất do Dòng chúa cứu thế thuộc tổ chức Thiên chúa giáo sử dụng làm trại chăn nuôi heo.

- Sau năm 1975: Dòng chúa cứu thế tiếp tục sử dụng, đến năm 1980 Nhà nước tịch thu theo Bản án hình sự số 269 ngày 09 tháng 9 năm 1980 của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và giao cho Công ty C1.

- Năm 1994, Công ty C1 giải thể, giao toàn bộ khuôn viên đất đai, nhà xưởng chuồng trại và tài sản cố định cùng vốn lưu động của cở sở trại heo cho Huyện ủy T5 quản lý sử dụng (Biên bản giao nhận cơ sở chăn nuôi heo lập ngày 05 tháng 02 năm 1994).

- Ngày 25 tháng 3 năm 1994, Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 157/QĐ-UB về việc chuyển giao Cơ sở chăn nuôi heo (thuộc Công ty C1 đã giải thể) cho Văn phòng T5 quản lý.

- Năm 2001, Ủy ban nhân dân quận T giao cho Công ty C1 (nay là Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích quận C1) xác định ranh đất, cắm mốc và cử người trông coi theo Văn bản số 679/UB ngày 13/8/2001 của Ủy ban nhân dân quận T). Tháng 6/2001, Công ty C1 hợp đồng giao cho ông Lê Ngọc T2 là Phó Ban điều hành khu phố 1 phường L (nơi tọa lạc của khu đất) quản lý và bảo vệ khu đất này (theo hợp đồng giao việc số 73/HĐ ngày 19/6/2001 của Công ty C1). Năm 2002, Công ty C1 và quản lý nhà Thủ Đức hợp đồng giao Ủy ban nhân dân phường L quản lý bảo vệ khu đất đến nay.

Về thông tin của khu đất theo sổ bộ.

Từ năm 1975 khu đất thuộc xã T, huyện T quản lý, năm 1987 thuộc xã T, huyện T quản lý. Đến năm 1997 chia tách quận, khu đất thuộc phường L, quận T quản lý.

- Theo tài liệu 299/TTg: thuộc một phần thửa 28, tờ bản đồ thứ 2 (xã T) do Ủy ban nhân dân xã T đăng ký sử dụng.

- Theo tài liệu bản đồ năm 2004: thuộc một phần các thửa đất số 50, 51, 52, tờ bản đồ số 54, do Ủy ban nhân dân Phường L quản lý.

Diễn biến xử lý vi phạm hành chính:

Ngày 20 tháng 7 năm 2017, Ủy ban nhân dân phường L Biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai số 27/BB-VPHC đối với bà Nguyễn Thị Mai V, địa chỉ thường trú: 64 đường L, khu phố C, phường L, quận T, thành phố Hồ Chí Minh, trong đó xác định thời điểm vi phạm là: "Tháng 01 năm 2002".

Ngày 21 tháng 7 năm 2017, Ủy ban nhân dân phường L có Văn bản số 488/UBND về việc đề xuất xử lý vi phạm hành chính về lĩnh vực đất đai đối với bà Nguyễn Thị Mai V.

Ngày 10 tháng 8 năm 2017, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận T ban hành Quyết định số 4876/QĐ-KPHQ áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với bà Nguyễn Thị Mai V - Địa chỉ thường trú: 64 đường L, khu phố C, phường L, quận T, thành phố Hồ Chí Minh, đã có hành vi chiếm đất phi nông nghiệp không phải là đất ở diện tích 329,3m^2 (thuộc khu đất 9,68ha trại heo Huyện ủy cũ) do Nhà nước trực tiếp quản lý.

Ngày 14 tháng 5 năm 2020, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận T đã ban hành Quyết định số 2498/QĐ-CCXP cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đối với bà Nguyễn Thị Mai V.

Đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu của người khởi kiện.

** Tại bản án hành chính sơ thẩm số 2162/2023/HC-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, quyết định:*

Áp dụng: khoản 2 Điều 3; khoản 1 Điều 30; khoản 3, khoản 4 Điều 32; Điều 57; Điều 58; Điều 173; điểm b khoản 2 Điều 192; Điều 194; Điều 206; Điều 211; khoản 1 Điều 348 Luật Tố tụng hành chính năm 2015; Luật Đất đai năm 2013; Luật tổ chức chính quyền địa phương; Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính phủ *"Về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"*; Nghị định số 166/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành xử phạt vi phạm hành chính;

Tuyên: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mai V:

- Hủy phần "*trả lại đất đã chiếm 329,3m²*" trong mục 4 về Biện pháp khắc phục hậu quả tại Quyết định số 2498/QĐ-CCXP ngày 14/5/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận T (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh.

- Buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo theo luật định.

** Sau khi xét xử sơ thẩm:*

- Ngày 20/10/2023, Chủ tịch U kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng giữ nguyên Quyết định số 2498/QĐ-CCXP ngày 14/5/2020 của Chủ tịch UBND Thành phố T.

- Ngày 16/10/2023, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 8092/QĐ-VKS-HC kháng nghị một phần bản án sơ thẩm, theo hướng sửa bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mai V.

** Tại phiên tòa phúc thẩm:* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao vẫn giữ nguyên quan điểm kháng nghị. Đề nghị chấp nhận kháng nghị và kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của bà V.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa và đề nghị của Đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xác định phần đất 329,3m² của bà Nguyễn Thị Mai V không phải là đất lấn chiếm, đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mai V, hủy nội dung *"trả lại đất đã chiếm"* tại một phần Quyết định số 2498/QĐ-GCXP ngày 14/5/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh) là không có cơ sở bởi vì:

[1] Về nguồn gốc đất của bà V: Trước năm 1975 do Dòng C Cứu Thế sử dụng làm trại heo. Đến năm 1980 theo Bản án hình sự số 269 ngày 09/9/1980 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên tịch thu toàn bộ Khu đất 9,68ha, trong đó có phần đất của bà V có diện tích 329,3m² nêu tại Quyết định cưỡng chế buộc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả số 2498/2020/QĐ-CCXP ngày 14/5/2020. Sau đó, Ủy ban quản lý và có đăng ký sử dụng ngày 20/7/1984 tại Sổ đăng ký ruộng đất theo Chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ. Đến ngày 25/3/1994, Ủy ban nhân dân huyện T giao toàn bộ diện tích đất trên cho

Văn phòng T5 quản lý, sử dụng làm cơ sở nuôi heo. Đến năm 1998, tiếp tục chuyển giao cho Công ty X với tổng diện tích 9,68ha theo Bản đồ hiện trạng vị trí số 112/ĐĐĐC-KT ngày 12/3/1998 để thực hiện dự án đầu tư khai thác khu đất cơ sở chăn nuôi heo được ghi nhận trong Báo cáo thực địa ngày 27/3/1998 của Phòng Quản lý Đô thị huyện T. Đến ngày 24/12/1999 Ủy ban nhân dân Thành phố H có văn bản số 1772/VP-QLĐT chấp thuận đề nghị của Kiến trúc sư Trưởng Thành phố về hoán đổi diện tích 9,68ha tại vị trí khác cho Công ty X do khu đất này được xử lý bùn. Đến ngày 13/3/2001 UBND quận T có Văn bản số 619/UB giao toàn bộ khu đất khoảng 9,68 ha nêu trên cho Công ty C1. Ngày 19/6/2001 Công ty C1 đã ký Hợp đồng giao việc số 73/HĐ với ông Lê Ngọc T2 bảo vệ khu đất không để các cá nhân hoặc tổ chức xây dựng, lấn chiếm đất. Tuy nhiên ông T2 không những không thực hiện như thỏa thuận mà lại viết giấy tay ghi nhận chuyển nhượng lại của ông Ú vào năm 1993 (theo lời trình bày của bà V). Sau đó, ông T2 chuyển nhượng lại cho bà V năm 2002 bằng giấy tay. Như vậy, từ năm 2002 bà V đã nhận chuyển nhượng bất hợp pháp của ông T2 phần đất do Nhà nước quản lý.

[2] Bà V không đăng ký sử dụng phần đất này mà là UBND xã T, sau này là UBND phường L đăng ký hồ sơ quản lý khu đất. Căn cứ theo Bản đồ hiện trạng vị trí số 03/07/HAA-2008 ngày 02/01/2009 do Công ty Trách nhiệm hữu hạn X1 và Bản đồ hiện trạng cắm mốc bàn giao ranh dự án số 75247/BĐBĐ-HĐ ngày 08/02/2010 do Trung tâm Đo đạc Bản đồ - Sở T6 cung cấp ghi nhận thửa số 50, 51, 52 Tờ bản đồ số 54 (theo tài liệu năm 2004) là đất vườn.

[3] Như vậy, phần đất bà V sử dụng là đất chiếm năm 2002 nên Chủ tịch UBND quận T đã ban hành Quyết định số 4876/QĐ-KPHQ "Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả" đối với bà Nguyễn Thị Mai V vì đã có hành vi chiếm đất phi nông nghiệp không phải là đất ở diện tích 329,3m^2 do Nhà nước trực tiếp quản lý. Về thời điểm chiếm đất vào tháng 01 năm 2002 là căn cứ theo giấy tay mua bán đất tự lập trái pháp luật của ông T2 ngày 01/01/2002 nên Chủ tịch UBND quận T không ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với bà V do hết thời hiệu mà ban hành quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả và cưỡng chế buộc bà Nguyễn Thị Mai V khôi phục lại tình trạng đất trước khi vi phạm theo Quyết định số 4876/QĐ-KPHQ và Quyết định số 2498/QĐ-CCXP ngày 14/5/2020 phải trả lại đất đã chiếm là đúng quy định tại điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều 65 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 và khoản 2 Điều 10 Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính phủ. Bà V không thực hiện Quyết định số 4876/QĐ-KPHQ để khôi phục tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm nên phải buộc tháo dỡ công trình. Chủ tịch UBND quận T ban hành Quyết định số 2498/QĐ-CCXP *"Cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả"* đối với hành vi chiếm đất phi nông nghiệp, buộc bà Nguyễn Thị Mai V phải khôi phục tình trạng của đất trước

khi vi phạm và trả lại đất đã chiếm đối với người sử dụng đất vi phạm pháp luật về đất đai là phù hợp quy định tại khoản 11 Điều 3 Luật Đất đai năm 2013.

[4] Bà V bị *"Cưỡng chế buộc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả"* do không tự nguyện tháo dỡ phần công trình xây dựng trái phép trên diện đất đã chiếm là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở để khôi phục lại tình trạng của đất trước khi vi phạm và trả lại đất đã chiếm với diện tích 329,3m^2 là đúng quy định tại Điều 85, Điều 86 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2015 và Điều 33, Điều 34 Nghị định 166/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 Quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

[5] Vụ án đang xem xét tính hợp pháp có căn cứ của Quyết định số 2498/QĐ-CCXP của Chủ tịch UBND quận T về *"Cưỡng chế buộc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả"* đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai nhưng Tòa án lại nhận định: *"Đối với việc trả lại đất đã được xem xét trong vụ án khởi kiện Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả với nhận định trong Bản án số 1578/HC-ST ngày 31/8/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh "về việc thu hồi đất của bà V phải được thực hiện bằng quyết định thu hồi đất của cấp có thẩm quyền theo đúng trình tự, thủ tục Luật Đất đai quy định, được bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất là thủ tục riêng"* để chấp nhận yêu cầu hủy phần trả lại đất của bà V. Hội đồng xét xử lại căn cứ vào Bản án hành chính sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật và cũng không phải là Án lệ để chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện mà đúng ra phải căn cứ vào kết quả tranh tụng, các chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về các tình tiết của vụ án, những căn cứ pháp luật quy định tại khoản 2 Điều 194 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

[6] Hơn nữa, căn cứ vào Biên bản vi phạm hành chính số 27/BB-VPHC ngày 20/7/2017 của UBND phường L xác định thời điểm chiếm đất là tháng 01/2002 thì phải áp dụng văn bản quy phạm pháp luật đang có hiệu lực thi hành tại thời điểm vi phạm để giải quyết là Nghị định số 04/2000/NĐ-CP ngày 11/02/2000 của Chính phủ về thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Đất đai năm 1993 nhưng Tòa án lại áp dụng Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/7/2007 quy định bổ sung về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật Đất đai năm 2003 để giải quyết là không có căn cứ pháp luật.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[8] Do chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo, sửa án sơ thẩm; vì vậy Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 2 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T; Chấp nhận kháng nghị số 8092/QĐ-VKS-HC Ngày 16/10/2023 của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Sửa bản án sơ thẩm số 2162/2023/HC-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ điểm c khoản 1, khoản 2 Điều 65 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012; khoản 2 Điều 10 Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính phủ; khoản 11 Điều 3 Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 04/2000/NĐ-CP ngày 11/02/2000 của Chính phủ về thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Đất đai năm 1993; Điều 85, Điều 86 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2015; Điều 33, Điều 34 Nghị định 166/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 Quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính;

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mai V về việc:

Hủy Quyết định số 2498/QĐ-CCXP của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận T về cưỡng chế thi hành Quyết định số 4876/QĐ-KPHQ ngày 10/08/2017 của Ủy ban nhân dân quận T (nay là thành phố T).

2. Án phí:

- Bà Nguyễn Thị Mai V phải chịu án phí hành chính sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền đã nộp theo biên lai thu tiền số 0091845 ngày 22/6/2020 của Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, đương sự đã nộp đủ tiền.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm, hoàn trả lại cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 300.000 đồng ngày 08/11/2023 Của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. HCM;
- TAND TP. HCM;
- VKSND TP. HCM;
- Cục THADS TP. HCM;
- Đương sự;
- Lưu: DS, VP, 16b NThuy.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Công Mười

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thanh **Bùi Thị Thu** **Phạm Công Mười**